

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I – 2017

Hồ sơ gồm:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

HÀ NỘI - 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	01	357.897.593.343	429.659.041.923	357.897.593.343	429.659.041.923
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	18	02	2.709.476.486	830.492.513	2.709.476.486	830.492.513
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	355.188.116.857	428.828.549.410	355.188.116.857	428.828.549.410
4 Giá vốn hàng bán	19	11	170.120.723.794	234.088.718.352	170.120.723.794	234.088.718.352
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	185.067.393.063	194.739.831.058	185.067.393.063	194.739.831.058
6 Doanh thu hoạt động tài chính	20	21	382.154.892	2.291.549.537	382.154.892	2.291.549.537
7 Chi phí tài chính	21	22	9.719.402	24.059.433.406	9.719.402	24.059.433.406
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23		-		-
8 Chi phí bán hàng	23	24	101.692.288.625	93.254.868.990	101.692.288.626	93.254.868.990
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	25	32.608.193.990	24.724.888.514	32.608.193.990	24.724.888.514
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	51.139.345.938	54.992.189.685	51.139.345.937	54.992.189.685
11 Thu nhập khác		31	49.864.253	81.818.183	49.864.253	81.818.183
12 Chi phí khác		32	121	163.377.288	121	163.377.288
13 Lợi nhuận khác		40	49.864.132	(81.559.105)	49.864.132	(81.559.105)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	51.189.210.070	54.910.630.580	51.189.210.069	54.910.630.580
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	51	10.783.559.734	11.423.994.353	10.783.559.734	11.423.994.353
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	40.405.650.335	43.486.636.226	40.405.650.335	43.486.636.226

Người lập biểu

Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Kế toán trưởng

Đình

Đình Trung Kiên

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2017

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ: B01-DN

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	715.240.981.994	811.010.111.158
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	29.370.772.353	162.964.138.847
1 Tiền		111	29.369.057.873	92.728.889.909
2 Các khoản tương đương tiền		112	1.714.480	70.235.248.938
II. Các khoản phải thu		130	385.981.356.617	364.442.634.224
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	131	117.770.067.449	128.404.061.035
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	3	132	97.677.183.565	83.797.210.510
3 Phải thu ngắn hạn khác	4	136	173.721.242.903	155.428.499.979
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		137	(3.930.232.741)	(3.930.232.741)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý		139	743.095.441	743.095.441
III. Hàng tồn kho	6	140	284.021.699.659	265.826.345.885
1 Hàng tồn kho		141	284.021.699.659	266.562.661.117
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	-	(736.315.232)
IV. Tài sản ngắn hạn khác		150	15.867.153.365	17.776.992.202
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151	4.375.512.155	3.852.065.623
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	11.283.658.051	13.867.410.242
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	207.983.159	57.516.337
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	403.967.540.362	400.364.470.183
I. Tài sản cố định		220	134.190.509.869	135.322.281.019
1 Tài sản cố định hữu hình	7	221	100.002.909.464	100.755.396.406
- Nguyên giá		222	221.894.381.181	220.165.522.417
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(121.891.471.717)	(119.410.126.011)
2 Tài sản cố định vô hình	8	227	34.187.600.405	34.566.884.613
- Nguyên giá		228	36.561.431.836	36.561.431.836
- Giá trị hao mòn lũy kế (**)		229	(2.373.831.431)	(1.994.547.223)
II. Tài sản dở dang dài hạn	9	240	156.976.214.082	152.241.372.753
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	156.976.214.082	152.241.372.753
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	250	112.800.816.411	112.800.816.411
1 Đầu tư vào công ty con	11	251	108.526.676.011	108.526.676.011
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11	252	4.274.140.400	4.274.140.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	1.119.208.522.356	1.211.374.581.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	216.948.794.485	296.130.464.259
I. Nợ ngắn hạn		310	216.858.794.485	296.040.464.259
2 Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	311	128.551.318.767	141.372.155.304
3 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	190.646.781	404.438.851
4 Thuê và các khoản phải nộp cho Nhà nước	13	313	14.953.855.169	24.306.763.206
5 Phải trả người lao động		314	13.819.892.195	28.829.643.981
6 Chi phí phải trả ngắn hạn	14	315	17.047.977.111	29.269.948.295
7 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	54.545.455	-
8 Phải trả ngắn hạn khác	15	319	39.410.349.756	71.857.514.622
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	2.830.209.251	-
II. Nợ dài hạn		330	90.000.000	90.000.000
1 Phải trả dài hạn khác		337	90.000.000	90.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	902.259.727.871	915.244.117.082
I. Vốn chủ sở hữu	16	410	902.259.727.871	915.244.117.082
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	345.455.160.000	345.455.160.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	153.747.160.000	153.747.160.000
3 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển		418	318.825.464.510	274.765.013.864
6 LNST chưa phân phối		421	84.235.536.361	141.280.376.218
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	43.829.886.026	2.257.484.786
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	40.405.650.335	139.022.891.432
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	1.119.208.522.356	1.211.374.581.341

Hà nội, ngày 27 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Thúc

Đinh



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên

Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

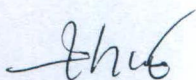
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2017	Từ ngày
		đến 31/03/2017	01/01/2016 đến 31/03/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	51.189.210.069	54.910.630.580
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.887.185.514	3.457.312.290
Các khoản dự phòng	03	(736.315.232)	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(209.300.222)	(2.197.535.436)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	54.130.780.129	56.170.407.434
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.623.029.929	(62.009.432.758)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(17.459.038.541)	17.422.804.082
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11	(26.527.257.589)	46.066.300.486
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(523.446.532)	(614.871.122)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.154.358.363)	(24.963.460.538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.910.290.967)	18.651.790.159
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(56.220.946.620)	(50.460.883.573)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	81.818.182
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	507.583.093	2.872.819.221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(55.713.363.527)	(47.506.246.170)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

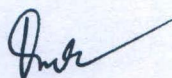
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(68.969.712.000)	(49.409.226.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(68.969.712.000)	(49.409.226.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(133.593.366.494)	(78.263.682.011)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	162.964.138.847	300.758.452.641
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29.370.772.353	222.494.770.630

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 27 tháng 04 năm 2017

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 21 vào ngày 23 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 345.455.160.000 VNĐ (Ba trăm bốn mươi lăm tỉ bốn trăm năm mươi lăm triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn./.) tương đương 34.545.516 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Công ty liên kết :

- Công ty CP dược VTYT Quảng Trị

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	

- Chi nhánh Bắc Giang

Tỉnh Bắc Giang

6. Thuyết minh về khả năng so sánh:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/201/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/201/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có

hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 03 năm 2017.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới

thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7.868.234.986	4.197.297.228
Tiền gửi ngân hàng	21.481.743.887	88.531.592.681
Các khoản tương đương tiền (*)	1.714.480	70.235.248.938
Tổng cộng	<u>29.370.772.353</u>	<u>162.964.138.847</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng.

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	107.454.586.738	120.129.967.766
- Công ty cổ phần đầu tư Nam Dương	138.864.678	18.182.478.125
- Các khoản phải thu khách hàng khác	107.315.722.060	101.947.489.641
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	10.315.480.711	8.274.093.269
Công ty cổ phần dược VTYT Quảng Trị	3.384.238.795	3.600.862.515
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	4.725.471.033	3.465.429.516
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	2.205.770.883	1.207.801.238
Tổng cộng	<u>117.770.067.449</u>	<u>128.404.061.035</u>

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Công ty CP tập đoàn đầu tư xây dựng và phát triển Đông Đô	18.006.788.839	14.006.788.839
Công ty TNHH Celico Việt Nam	14.257.151.340	12.293.014.880
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	65.413.243.386	57.497.406.791
Tổng cộng	<u>97.677.183.565</u>	<u>83.797.210.510</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

4. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	173.721.242.903	155.428.499.979
Tạm ứng	10.437.497.533	6.062.284.948
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.874.941.500	2.242.863.500
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	10.498.365.568
Lãi dự thu	-	298.282.872
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	150.904.429.045	128.877.679.220
Phải thu khác	10.504.374.825	7.449.023.871
Tổng cộng	<u>173.721.242.903</u>	<u>155.428.499.979</u>

5. NỢ XẤU

	<u>31/03/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.733.123.760	2.802.891.019	6.733.123.760	2.802.891.019
Tổng	<u>6.733.123.760</u>	<u>2.802.891.019</u>	<u>6.733.123.760</u>	<u>2.802.891.019</u>

(*) Công ty xác định các giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	127.451.970.693	-	117.597.822.052	(716.776.875)
Công cụ, dụng cụ	0	-	247.830.741	-
Chi phí SXKD dở dang	31.791.913.085	-	22.231.427.312	-
Thành phẩm	76.189.187.456	-	58.124.608.779	(19.538.357)
Hàng hoá	48.588.628.425	-	68.360.972.233	-
Tổng	<u>284.021.699.659</u>	<u>-</u>	<u>266.562.661.117</u>	<u>(736.315.232)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2017	94.696.505.187	64.084.697.906	49.617.407.666	11.766.911.658	220.165.522.417
Số tăng trong kỳ	-	-	2.436.387.273	319.027.091	2.755.414.364
- Mua sắm mới	-	-	2.436.387.273	319.027.091	2.755.414.364
Số giảm trong kỳ	-	(1.026.555.600)	-	-	(1.026.555.600)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(1.026.555.600)	-	-	(1.026.555.600)
Số dư cuối kỳ 31/03/2017	94.696.505.187	63.058.142.306	52.053.794.939	12.085.938.749	221.894.381.181
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2017	37.449.110.746	43.424.201.323	28.440.347.760	10.096.466.182	119.410.126.011
Số tăng trong kỳ	815.929.701	1.490.944.261	1.027.635.036	173.392.308	3.507.901.306
- Trích khấu hao	815.929.701	1.490.944.261	1.027.635.036	173.392.308	3.507.901.306
Số giảm trong kỳ	-	(1.026.555.600)	-	-	(1.026.555.600)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(1.026.555.600)	-	-	(1.026.555.600)
Số dư cuối kỳ 31/03/2017	38.265.040.447	43.888.589.984	29.467.982.796	10.269.858.490	121.891.471.717
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	57.247.394.441	20.660.496.583	21.177.059.906	1.670.445.476	100.755.396.406
Cuối kỳ	56.431.464.740	19.169.552.322	22.585.812.143	1.816.080.259	100.002.909.464

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	33.273.954.266	3.287.477.570	36.561.431.836
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	<u>33.273.954.266</u>	<u>3.287.477.570</u>	<u>36.561.431.836</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	-	1.994.547.223	1.994.547.223
Khấu hao trong kỳ	-	379.284.208	379.284.208
- Khấu hao trong năm	-	379.284.208	379.284.208
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	<u>-</u>	<u>2.373.831.431</u>	<u>2.373.831.431</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	<u>33.273.954.266</u>	<u>1.292.930.347</u>	<u>34.566.884.613</u>
Tại ngày 31/03/2017	<u>33.273.954.266</u>	<u>913.646.139</u>	<u>34.187.600.405</u>

Tại thời điểm 31/03/2017, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền VNĐ
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	235	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	289	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)	307	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)	302	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diềm Trung - Nha Trang	306	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương	250	3.518.560.000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá	458	3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151	2.710.406.558
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang	178	1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205	1.454.200.000
Phần mềm bản quyền hệ điều hành Winserver 2008		68.187.570
Phần mềm quản lý bán hàng		33.000.000
Phần mềm quản lý văn bản		110.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương	971.000.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp	1.592.290.000
Phần mềm quản lý nhóm sản phẩm mới	70.000.000
Phần mềm kế hoạch, vật tư	50.000.000
Phần hệ quản lý độ ổn định thuốc	33.000.000
Nâng cấp hệ thống quản lý văn bản và điều hành	50.000.000
Phần mềm khảo sát khách hàng	230.000.000
Tổng	<u>36.481.431.836</u>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	146.072.712.472	142.982.955.709
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	1.645.084.566	-
Công trình văn phòng tại Phú Thọ	128.667.273	128.667.273
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	1.616.180.092
Công trình tại Hoàng Liệt	5.033.916.043	5.033.916.043
Tổng cộng	<u>156.976.214.082</u>	<u>152.241.372.753</u>

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 477 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Công ty sẽ thực hiện bàn giao toàn bộ dự án này cho Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên, một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn, sau khi dự án này hoàn thành.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ					
	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con		108.526.676.011		108.526.676.011		
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (*)	1.680.000	18.475.000.000		1.680.000	18.475.000.000	
Công ty CP CNC Traphaco	4.826.655	71.382.500.000	217.199.475.000	4.826.655	71.382.500.000	197.892.855.000
Công ty CP dược - VTYT Đắk Lắk	1.130.271	18.669.176.011	27.126.504.000	1.130.271	18.669.176.011	20.344.878.000
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên						
Đầu tư vào công ty liên kết		4.274.140.400		4.274.140.400		
Công ty CP dược - VTYT Quảng Trị (*)	125.696	4.274.140.400		125.696	4.274.140.400	
TỔNG CỘNG		<u>112.800.816.411</u>		<u>112.800.816.411</u>		

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**11.1 Đầu tư vào các công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	58.23%	58.23%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, thiết bị y tế.
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đông dược

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	43%	43%	Sản xuất kinh doanh thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, Vắcxin

Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Công ty TNHH MTV TraphacoSapa và Công ty CP dược VTYT Quảng Trị do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 chỉ được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính đối với các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
- Công ty TNHH Nanum CNC	-	18.530.008.296
- Công ty cổ phần CNC Traphaco	51.234.613.923	47.206.961.941
- Công ty TNHH chế tạo máy DP Tiến Tuấn	10.250.306.654	10.400.974.754
- Các đối tượng khác	67.066.398.190	65.234.210.313
Tổng cộng	<u>128.551.318.767</u>	<u>141.372.155.304</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng		19.005.819.747	18.191.013.052	814.806.695
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.302.619.433	1.302.619.433	0
Thuế xuất, nhập khẩu		466.976.271	466.976.271	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.097.874.628	10.783.559.734	21.154.358.363	10.727.075.999
Thuế thu nhập cá nhân	3.208.888.578	3.103.501.858	2.900.417.961	3.411.972.475
Tổng	<u>24.306.763.206</u>	<u>34.662.477.043</u>	<u>44.015.385.080</u>	<u>14.953.855.169</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	11.053.248.610	20.607.463.461
Chi phí khảo sát thị trường	-	3.889.809.000
Chi phí quảng cáo	835.766.255	209.076.057
Chi phí thù lao phải trả cho CTV	4.823.082.246	3.928.898.687
Chi phí phải trả khác	335.880.000	634.701.090
Tổng cộng	<u>17.047.977.111</u>	<u>29.269.948.295</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	493.775.458	565.408.325
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	218.401.831	705.112.849
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	802.721.127	394.944.898
Cổ tức phải trả cổ đông	37.232.066.278	69.624.395.278
Các khoản phải trả, phải nộp khác	663.385.062	567.653.272
Tổng cộng	<u>39.410.349.756</u>	<u>71.857.514.622</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2016	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	282.986.201.541	183.224.378.616	866.718.477.157
Lãi trong kỳ					208.107.657.432	208.107.657.432
Trích lập các quỹ				90.469.642.324	(90.469.642.324)	-
Tăng vốn điều lệ	98.690.830.000			(98.690.830.000)	-	-
Chia cổ tức					(143.104.666.000)	(143.104.666.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(14.477.351.506)	(14.477.351.506)
Thưởng điều hành					(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư 01/01/2017	345.455.160.000	153.747.160.000	(3.593.000)	274.765.013.865	141.280.376.218	915.244.117.082
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	40.405.650.335	40.405.650.335
Trích lập các quỹ	-	-	-	44.060.450.645	(44.060.450.645)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(16.847.656.546)	(16.847.656.546)
Chia cổ tức					(34.542.383.000)	(34.542.383.000)
Thưởng điều hành					(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư cuối kỳ 31/03/2017	345.455.160.000	153.747.160.000	(3.593.000)	318.825.464.510	84.235.536.361	902.259.727.871

Theo Nghị quyết số 28/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 như sau :

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (8%) 16.847.656.546 VNĐ
- Chia cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 30% vốn điều lệ : 103.627.149.000 VNĐ (Tạm trích năm 2016 là 69.084.766.000 VNĐ)
- Thưởng ban điều hành : 2.000.000.000 VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển (30%) : 44.060.450.645 VNĐ
- LNST : 44.060.450.646 VNĐ
- Tổng cộng : 210.595.706.837 VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

b)Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 08 năm 2016, vốn điều lệ của công ty là 345.455.160.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, vốn điều lệ của công ty đã được các cổ đông đóng góp với phần vốn góp như sau:

	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 21		Vốn đã góp tại ngày	
	VNĐ	%	31/03/2017	31/12/2016
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	123.215.630.000	35,67%	123.215.630.000	123.215.630.000
Vietnam Azaela Fun Limited	86.341.160.000	24,99%	86.341.160.000	86.341.160.000
Vietnam Holding Limited	36.030.920.000	10,43%	36.030.920.000	36.030.920.000
Vốn góp của các đối tượng khác	99.867.450.000	28,91%	99.867.450.000	99.867.450.000
Tổng	345.455.160.000	100,00%	345.455.160.000	345.455.160.000

	31/03/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.545.516	34.545.516
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.545.516	34.545.516
Số lượng cổ phiếu quỹ	3.133	3.133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.133	3.133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.542.383	34.542.383
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.542.383	34.542.383
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VNĐ/1CP	10.000VNĐ/1CP

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2017	31/12/2016
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	14.408,29	3.987,62
Nợ khó đòi đã xử lý		2.473.112.684,00

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

18. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	236.028.832.675	253.532.870.105
Doanh thu bán hàng hóa	121.814.215.214	176.126.171.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.545.454	
Tổng cộng	357.897.593.343	429.659.041.923
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	2.709.476.486	830.492.513
	2.709.476.486	830.492.513

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	90.313.381.647	96.443.992.816
Giá vốn của hàng hóa đã bán	79.782.922.693	137.644.725.536
Giá vốn hàng cung cấp dịch vụ	24.419.454	-
Tổng cộng	170.120.723.794	234.088.718.352

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83.590.222	2.279.353.617
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	172.854.670	12.195.920
Cổ tức, lợi nhuận được chia	125.710.000	-
Lãi bán chứng khoán	-	-
Tổng cộng	382.154.892	2.291.549.537

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	303.323	92.368.903
Chiết khấu thanh toán	9.416.079	23.967.064.503
Tổng cộng	9.719.402	24.059.433.406

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.357.814.385	90.367.815.083
Chi phí nhân công	50.487.984.066	43.593.739.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.862.766.060	3.753.087.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.757.868.387	14.825.871.390
Chi phí bằng tiền	74.169.775.002	63.816.624.107
Tổng cộng	244.636.207.900	216.357.137.176

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	32.608.193.990	24.724.888.514
Chi phí nhân viên quản lý	15.910.888.732	14.989.304.471
Các khoản chi phí quản lý khác	16.697.305.258	9.735.584.043
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	101.692.288.626	93.254.868.990
Chi phí nhân viên	24.222.309.703	22.255.413.213
Chi phí quảng cáo	19.000.000.000	20.000.000.000
Chiết khấu bán hàng	25.234.534.897	22.038.346.024
Các khoản chi phí bán hàng khác	33.235.444.026	28.961.109.753

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.189.210.069	54.910.630.580
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	2.728.588.604	2.209.341.187
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.854.298.604	2.209.341.187
- Các khoản điều chỉnh giảm	(125.710.000)	-
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	53.917.798.673	57.119.971.767
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	10.783.559.734	11.423.994.353
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.783.559.734	11.423.994.353

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	803.812.780	1.126.323.893

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.345.919.292	3.958.309.752
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	9.992.159.600	9.409.831.236
Sau 5 năm	14.500.193.027	17.436.057.450
	27.838.271.920	30.804.198.438

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP CNC Traphaco
 Công ty TNHH MTV TraphacoSapa
 Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk
 Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên
 Công ty CP dược VTYT Quảng Trị

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

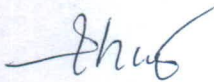
Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty CP CNC Traphaco	8.597.568.510	5.778.629.600
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	3.518.592.448	3.052.459.335
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	7.602.743.772	7.211.182.848
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	412.739.314	3.492.108.045
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	-	10.404.501.855
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	64.174.022.083	54.262.766.828
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	4.984.469.500	6.765.917.042
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	-	2.718.225.000
Cổ tức được chia		
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	125.710.000	-
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	68.969.712.000	49.409.226.000
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	1.586.157.000	1.348.471.002

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

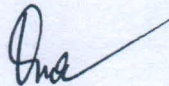
	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phải thu		
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	4.725.471.033	3.549.317.506
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	3.384.238.795	3.414.878.249
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên		1.239.092.409
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	2.205.770.883	-
Phải trả		
Công ty CP CNC Traphaco	51.234.613.923	27.279.010.739
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	2.797.997.475	288.364.085
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	35.162.066.278	74.562.093.278

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

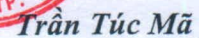
Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2017

Tổng giám đốc

Trần Túc Mã